

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2019)

Land use (As of 31/12/2019)

	Tổng số <i>Total - Ha</i>	Cơ cấu <i>Structure - %</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	687.676	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	620.376	90,21
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	445.257	64,75
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	9.737	1,42
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	7.982	1,16
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	1.754	0,26
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	435.520	63,33
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	172.745	25,12
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	97.963	14,25
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	43.706	6,36
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	31.076	4,52
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.134	0,16
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	1.240	0,18
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	67,297	67,297
Đất ở - <i>Homestead land</i>	6.744	0,98
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.720	0,25
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	5.024	0,73
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	46.522	6,77
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	2.236	0,33
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	4.034	0,59
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.747	0,84
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	34.505	5,02
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	189	0,03
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	816	0,12
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	12.986	1,89
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	41	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	3	3
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	3	...
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	-	-
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2019)

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	687,676	445,257	172,745	46,522	6,744
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By districts</i>					
- Thị xã Phước Long	11,938	6,952	1,246	2,914	0,466
- Thành phố Đồng Xoài	16,732	13,544	-	1,872	0,727
- Thị xã Bình Long	12,617	11,032	-	0,866	0,369
- Huyện Bù Gia Mập	106,428	47,834	49,383	7,224	0,41
- Huyện Lộc Ninh	85,329	53,917	24,703	4,119	1,047
- Huyện Bù Đốp	38,051	20,574	12,847	2,642	0,317
- Huyện Hớn Quản	66,413	52,421	7,032	4,200	0,673
- Huyện Đồng Phú	93,624	67,101	19,266	4,352	0,685
- Huyện Bù Đăng	150,120	77,412	58,268	10,575	0,609
- Huyện Chơn Thành	38,959	32,785	-	4,549	0,851
- Huyện Phú Riềng	67,465	61,685	-	3,209	0,59

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019)

*Structure of used land use by types of land and by district
(As of 31/12/2019)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SÔ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By districts</i>					
- Thị xã Phước Long	1,74	1,56	0,72	6,26	6,91
- Thành phố Đồng Xoài	2,43	3,04	-	4,02	10,78
- Thị xã Bình Long	1,83	2,48	-	1,86	5,47
- Huyện Bù Gia Mập	15,48	10,74	28,59	15,53	6,08
- Huyện Lộc Ninh	12,41	12,11	14,30	8,85	15,52
- Huyện Bù Đốp	5,53	4,62	7,44	5,68	4,70
- Huyện Hớn Quản	9,66	11,77	4,07	9,03	9,98
- Huyện Đồng Phú	13,61	15,07	11,15	9,35	10,16
- Huyện Bù Đăng	21,83	17,39	33,73	22,74	9,03
- Huyện Chơn Thành	5,67	7,36	-	9,78	12,62
- Huyện Phú Riềng	9,81	13,86	-	6,90	8,75

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019)

*Change in natural land area index in 2019 compared to 2018
by types of land and by district (As of 31/12/2019)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,90	99,98	100,25	103,23
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By districts</i>				
- Thị xã Phước Long	99,78	100,00	100,14	102,19
- Thành phố Đồng Xoài	99,72	-	100,43	107,86
- Thị xã Bình Long	99,91	-	100,70	100,82
- Huyện Bù Gia Mập	100,00	100,00	100,03	100,24
- Huyện Lộc Ninh	99,99	99,94	100,00	100,48
- Huyện Bù Đốp	99,84	99,85	100,00	100,32
- Huyện Hớn Quản	99,85	100,00	100,00	100,60
- Huyện Đồng Phú	99,93	99,95	100,09	104,58
- Huyện Bù Đăng	99,97	100,01	100,01	102,53
- Huyện Chơn Thành	99,44	-	101,88	110,38
- Huyện Phú Riềng	99,98	-	100,19	101,55